

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 08-11-2022

V/v Ly hôn, tranh chấp tài sản
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Nước

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

Ông Nguyễn Chí Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Trang, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Võ Thị Trang, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 11 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 23/2022/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2022 về ly hôn, tranh chấp tài sản khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 32/2022/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện TN bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 18/2022/QĐXXPT – HNGĐ ngày 24/10/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn N, sinh năm 1960.

Cư trú: Khóm 5, thị trấn TC, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Bà Lê Xuân P, sinh năm 1962.

Cư trú: Số 169/E, khóm 5, thị trấn TC, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Phạm Xuân T, sinh năm 1939.

Địa chỉ: Ấp HH, xã TKT, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

Có mặt: Ông N, bà P; bà T có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Ông Trần Văn N trình bày: Ông và bà Lê Xuân P kết hôn năm 1984, có đăng ký kết hôn, trong quá trình chung sống có 02 con chung là Trần Ngọc Phương Thanh, sinh năm 1985 và Trần Thái Tân, sinh năm 1991. Do bất đồng quan điểm, không thể hàn gắn tình cảm, nên khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Về tình cảm: Yêu cầu được ly hôn với bà P.

+ Về con chung: Đã trưởng thành, nên không yêu cầu.

+ Về tài sản chung: Yêu cầu giải quyết chia đôi phần đất diện tích 260,1m², Tộc thửa số 7, tờ bản đồ số 82 do bà P đứng tên quyền sử dụng đất. Còn phần đất gắn liền với nhà, diện tích 87,5m², Tộc thửa số 49, tờ bản đồ số 64 do bà P đứng tên, hiện do gia đình đang ở, nên không tranh chấp trong vụ án này.

+ Về nợ chung: Không có.

- Bà Lê Xuân P trình bày: Bà với ông N kết hôn năm 1984, sau đó có đăng ký kết hôn, trong quá trình chung sống có 02 con chung là Thanh và Tân đã trưởng thành. Đối với yêu cầu của nguyên đơn thì:

+ Về tình cảm: Đồng ý ly hôn với ông N.

+ Về con chung: Đã trưởng thành, không yêu cầu.

+ Về tài sản chung: Phần đất diện tích 260,1m² Tộc thửa số 7, tờ bản đồ số 82, không phải là tài sản chung, mà là tài sản riêng của bà được mẹ là Phạm Xuân T tặng cho, nên không đồng ý chia theo yêu cầu của nguyên đơn.

Ngoài ra, bà có yêu cầu ông N chia đôi tài sản gồm: Số tiền lương hưu của ông N từ tháng 02/2017 đến nay là 372.318.000đồng; số tiền Tỉnh ủy chi cho ông N hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi: 108.165.000đồng; phần lương công tác 21 năm tính từ tháng 5/1996 đến khi nghỉ hưu vào tháng 02/2017.

+ Về nợ chung: Không có.

- Bà Phạm Xuân T trình bày: Bà mua đất của ông Xem giá 10.000.000đ, rồi cho bà P (là con ruột) và ông N (con rể) cất nhà ở, sau đó bà chuyển quyền tặng cho cá nhân bà P, nên đây là đất của bà đã tặng cho con chứ không phải là tài sản chung của ông N với bà P nhờ bà đứng tên dùm.

Tại bản án hôn nhân gia đình số 32/2022/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện TN đã xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện ly hôn giữa ông Trần Văn N và bà Lê Xuân P.

- Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của nguyên – bị đơn: Về quyền sử dụng đất diện tích 260,1m² Tộc thửa số 7 tờ bản đồ số 82 do bà Lê Xuân P đứng tên quyền sử dụng đất; tiền lương, tiền lương hưu và khoản trợ cấp khi nghỉ hưu của ông Trần Văn N.

Ngoài ra, bản án hôn nhân sơ thẩm còn tuyên án phí, lệ phí thẩm định, định giá và thời hạn kháng cáo.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/7/2022, ông Trần Văn N là nguyên đơn kháng cáo bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 32/2022/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện TN, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Trần Văn N yêu cầu chia đôi phần đất 260,1m², Tộc thửa số 7, tờ bản đồ số 82 là tài sản chung hai vợ chồng chứ không phải là tài sản riêng của bà P.

- Tại phiên tòa cấp phúc thẩm:

Ông Trần Văn N trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo

Bà Lê Xuân P không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 32/2022/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện TN, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý giải quyết vụ việc để giải quyết phúc thẩm đến trước thời điểm nghị án.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng phúc thẩm, Thư ký phiên tòa

Hội đồng phúc thẩm, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự về việc giải quyết phúc thẩm vụ việc.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án dân sự

Ông N là nguyên đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng: chia đôi phần đất diện tích 260,1m², Tộc thửa số 7, tờ bản đồ số 82 do bà P đứng tên quyền sử dụng đất, là tài sản chung của hai vợ chồng chứ không phải là tài sản riêng của bà P:

Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp là nhận chuyển nhượng từ ông Trương Văn Xem. Sau khi chuyển nhượng thì bà Phạm Xuân T (mẹ ruột bà P) đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/10/2004. Sau đó bà T xác lập hợp đồng tặng cho con là bà Lê Xuân P và bà P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/4/2009. Sau khi làm thủ tục đổi giấy theo bản đồ chính quy thì bà P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên tại thửa số 7, tờ bản đồ số 82, diện tích 260,1m² vào ngày 18/11/2014. Như vậy, tuy tài sản quyền sử dụng đất tranh chấp có được trong thời kỳ hôn nhân giữa ông N và bà P nhưng bà P được tặng cho riêng và UBND huyện TN trả lời việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp cho cá nhân bà P. Tại phiên tòa ông N cũng không có chứng cứ gì chứng minh là tài sản chung. Do đó bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản của ông N là phù hợp.

Từ những phân tích trên, xét thấy bản án sơ thẩm tuyên phù hợp, đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo của ông N không có căn cứ chấp nhận.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 32/2022/DS-ST ngày 22/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện TN.

Sau khi Nêu cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, đề nghị của luật sư và lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Trần Văn N là nguyên đơn kháng cáo trong hạn luật định được xem là hợp pháp. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý xét xử theo trình tự phúc thẩm là đúng với Điều 273, 293 Bộ luật tố dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn N yêu cầu chia đôi phần đất

260,1m², Tộc thửa số 7, tờ bản đồ số 82 là tài sản chung hai vợ chồng chứ không phải là tài sản riêng của bà P. Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông N và bà P thống nhất diện tích đất tranh chấp là nhận chuyển nhượng từ ông Trương Văn Xem. Tuy nhiên, bà P cho rằng bà đứng ra mua dùm cho bà Phạm Xuân T là mẹ ruột của bà và bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/10/2004. Sau đó, bà T xác lập hợp đồng tặng cho con là bà Lê Xuân P và bà P đứng cấp giấy CNQSDĐ ngày 23/4/2009. Sau khi làm thủ tục đổi giấy theo bản đồ chính quy thì bà P được cấp giấy CNQSDĐ phần đất nêu trên tại thửa số 7, tờ bản đồ số 82, diện tích 260,1m², ngày 18/11/2014. Đối với ông N thì cho rằng hai vợ chồng đứng ra mua; sau đó ông phát hiện bà T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên yêu cầu bà T sang tên cho bà P đứng tên. Tuy nhiên, ông N không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh lời trình bày của ông là có căn cứ. Đồng thời, bà T và bà P cũng không thừa nhận lời trình bày của ông N nên Hội đồng xét xử xác định diện tích đất 260,1m², Tộc thửa số 7, tờ bản đồ số 82 là tài sản riêng của bà P được bà T tặng cho riêng bà P được quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật hôn nhân và gia đình: *“1. Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật này; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật Tộc sở hữu riêng của vợ, chồng”...*

Tại giai đoạn phúc thẩm ông N cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh là tài sản chung. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy yêu cầu kháng cáo của ông N không có căn cứ nên không chấp nhận.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 32/2022/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện TN, tỉnh Đồng Tháp đã xử có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên giữ nguyên bản án.

[4] Đại diện viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn N, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

[5] Do yêu cầu kháng cáo ông N không được chấp nhận nên ông N phải chịu tiền án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên ông N đã trên 60 tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị

quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn N.
2. Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 32/2022/HNGĐ-ST ngày 22/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện TN, tỉnh Đồng Tháp.

- Về quan hệ hôn nhân: công nhận sự tự nguyện ly hôn giữa ông Trần Văn N và bà Lê Xuân P.

- Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của nguyên – bị đơn: Về quyền sử dụng đất diện tích 260,1m² Tộc thửa số 7 tờ bản đồ số 82 do bà Lê Xuân P đứng tên quyền sử dụng đất; tiền lương, tiền lương hưu và khoản trợ cấp khi nghỉ hưu của ông Trần Văn N.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Trần Văn N và bà Lê Xuân P được miễn nộp tiền án phí.

Về xử lý tiền tạm ứng án phí: không có nên không xử lý.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá: ông N phải chịu 4.214.000đồng tiền chi phí đo đạc và 400.000đồng tiền chi phí định giá (ông N đã nộp và thanh lý hợp đồng xong).

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Văn N được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định

tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện TN;
- Chi cục THADS huyện TN;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Trang).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký tên đóng dấu**

Lê Hồng Nước